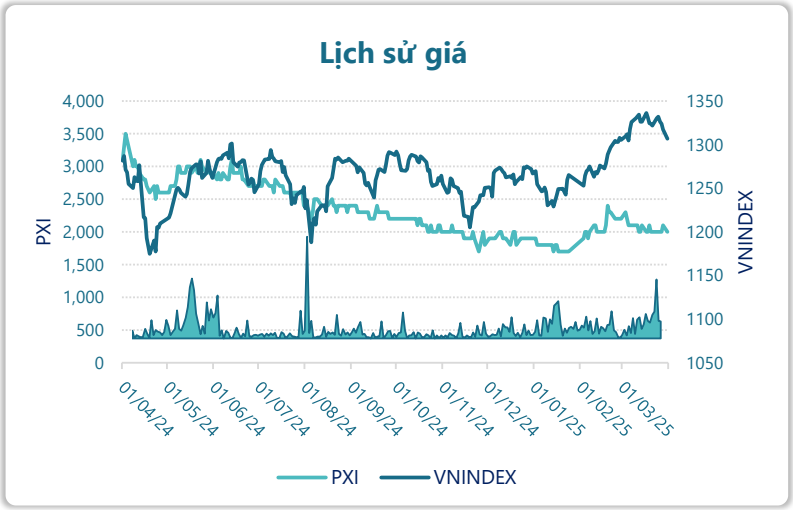
FireAnt

# CTCP Xây dựng công nghiệp và Dân dụng dầu khí (UPCOM: PXI)




| Thông tin giao dịch | 31/03/2025 |
|---|---|
| Giá hiện tại (VNĐ) | **2,000** |
| Cao nhất 52 tuần (VNĐ) | 3,500 |
| Thấp nhất 52 tuần (VNĐ) | 1,700 |
| SL cổ phiếu LH | 30,000,000 |
| KLGD BQ 20 phiên (CP) | 52,030 |
| % sở hữu nước ngoài | 0.2% |
| Vốn điều lệ (tỷ VNĐ) | |
| Vốn hóa (tỷ VNĐ) | 60 |
| P/E | 46.6 |
| EPS | 43 |

**DT thuần**

*Q1/25*

**0.38**

*tỷ VNĐ*

QoQ: ▼0.63| -62.3%

YoY: ▼1.11| -74.4%

**LN sau thuế**

*Q1/25*

**-0.36**

*tỷ VNĐ*

QoQ: ▼3.84| -110%

YoY: ▲ 0.92| 71.6%

**Tỷ suất lãi EBIT**

2024

**37.5%**

+/- YoY: ▲ 101%

**DT thuần**

*2024*

**4.61**

*tỷ VNĐ*

YoY: ▼25.8| -84.8%

**LN sau thuế**

*2024*

**0.37**

*tỷ VNĐ*

YoY: ▲ 19.7| 102%

**ROE**

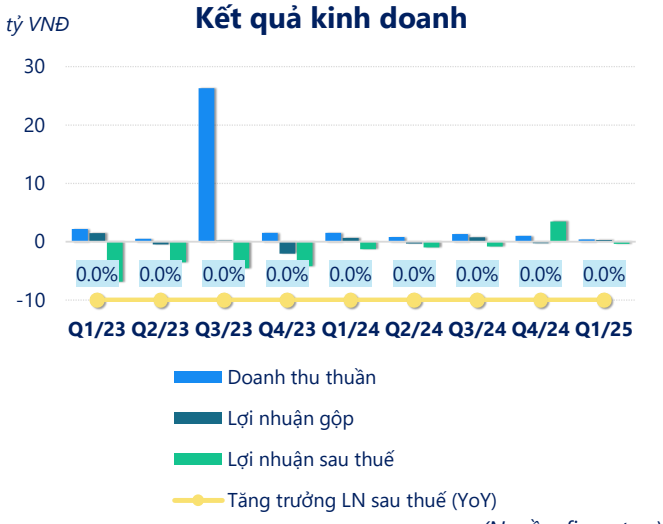
2024

**0.3%**

+/- YoY: ▲ 12.4%

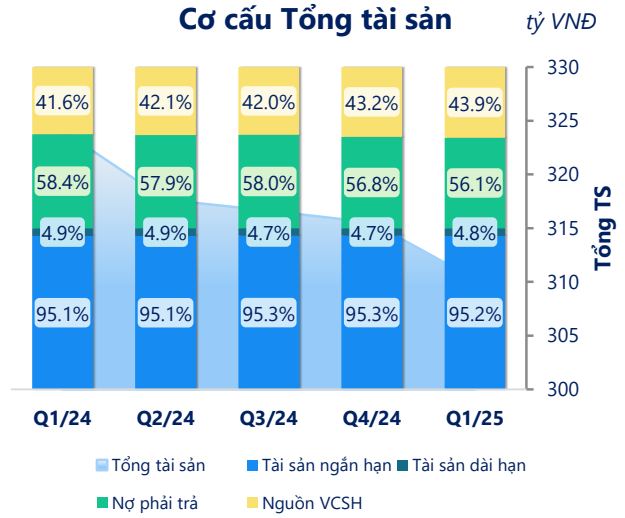
Powered by Infographic

## Kết quả kinh doanh



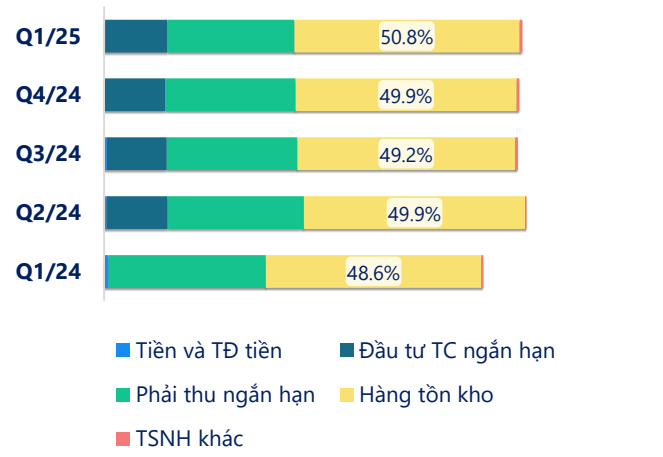

*(Nguồn: fireant.vn)*

## Cơ cấu Tổng tài sản



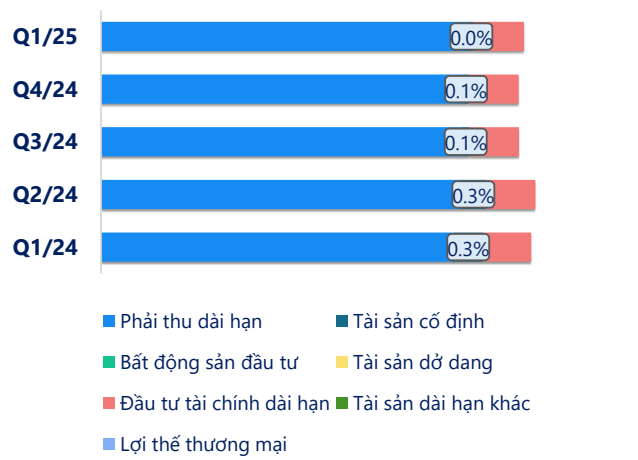

*(Nguồn: fireant.vn)*

## Cơ cấu Tài sản ngắn hạn/Tổng TS



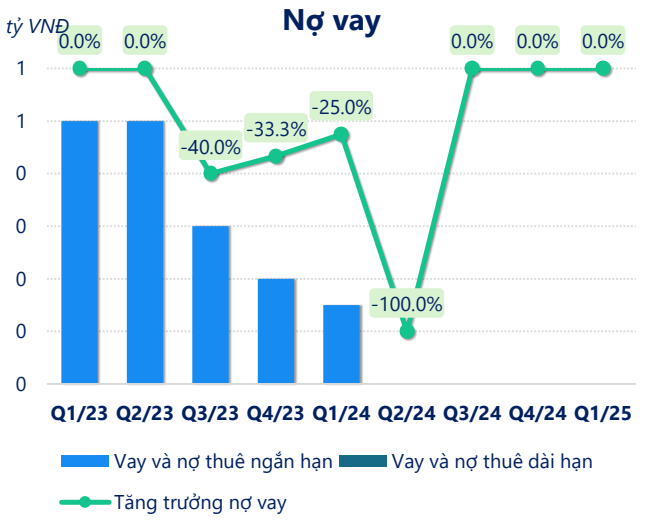

*(Nguồn: fireant.vn)*

## Cơ cấu Tài sản dài hạn/Tổng TS



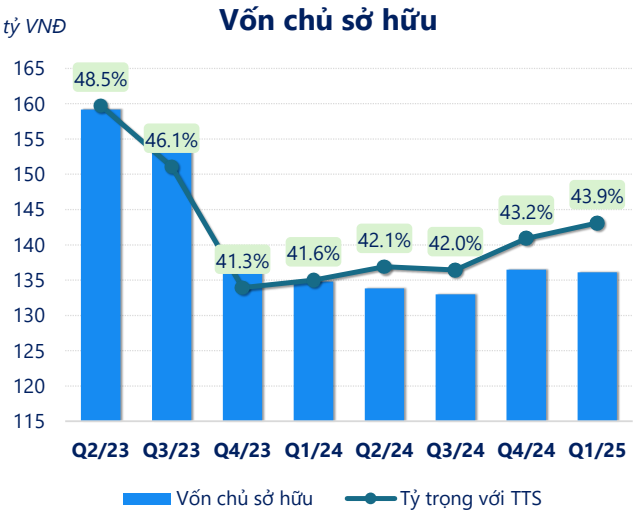

*(Nguồn: fireant.vn)*

## Nợ vay



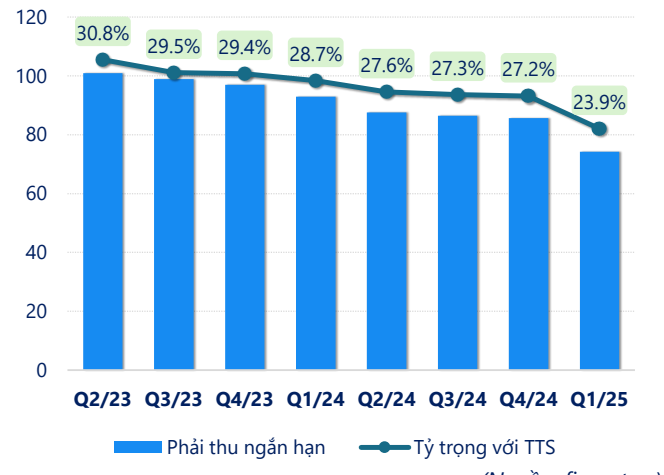

*(Nguồn: fireant.vn)*

## Vốn chủ sở hữu




*(Nguồn: fireant.vn)*

## Phải thu ngắn hạn



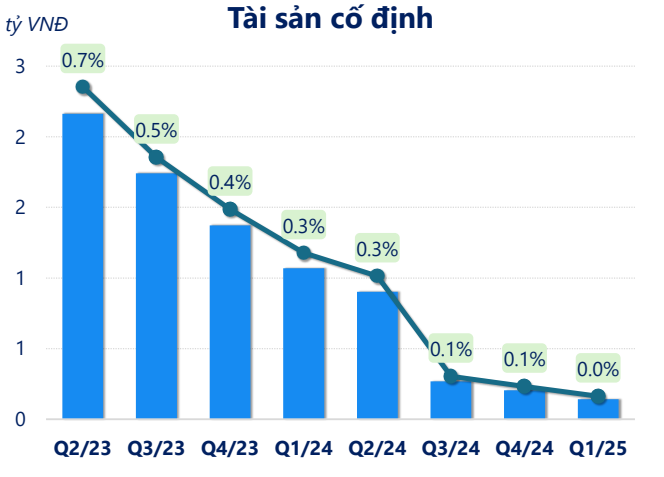

*(Nguồn: fireant.vn)*

## Hàng tồn kho



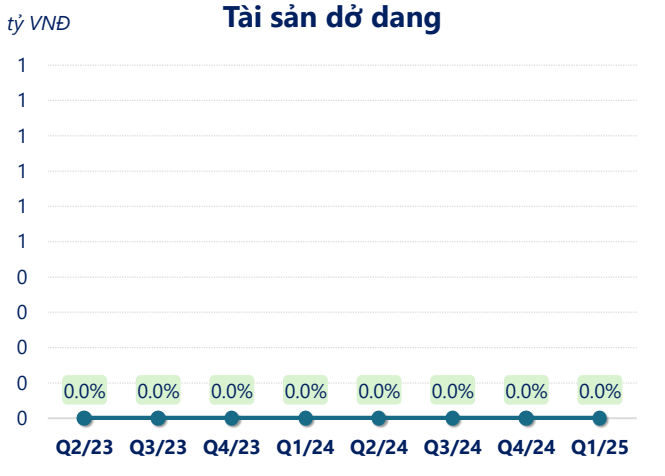

*(Nguồn: fireant.vn)*

## Tài sản cố định



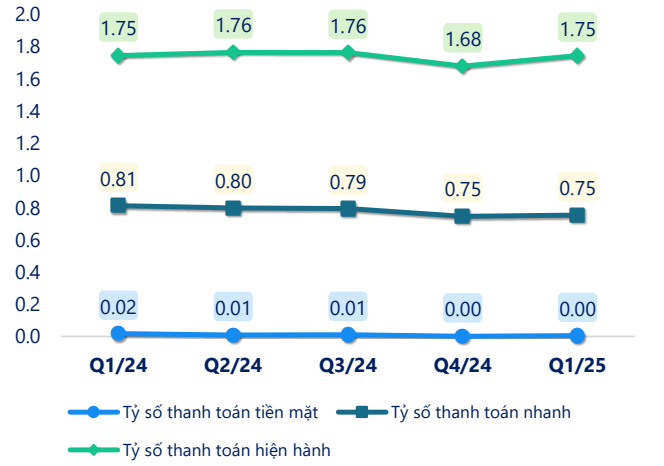

*(Nguồn: fireant.vn)*

## Tài sản dở dang



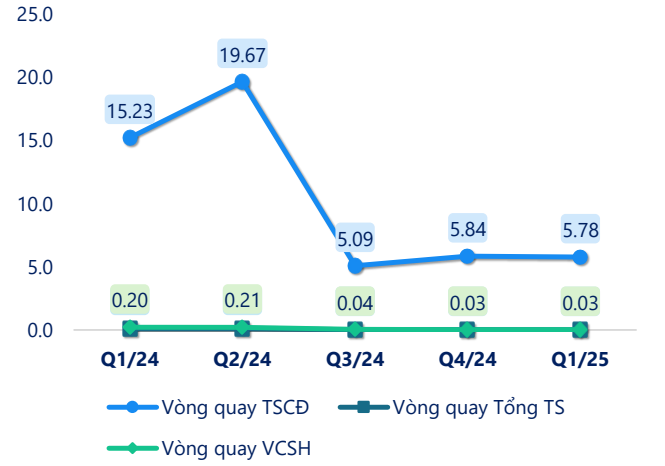

*(Nguồn: fireant.vn)*

## Chỉ số thanh khoản




*(Nguồn: fireant.vn)*

## Vòng quay tài sản




*(Nguồn: fireant.vn)*

| CÂN ĐỐI KẾ TOÁN *(tỷ VNĐ)* | Q1/24 | Q2/24 | Q3/24 | Q4/24 | Q1/25 |
|---|---|---|---|---|---|
| **Tổng tài sản** | **324** | **318** | **317** | **316** | **310** |
| **Tài sản ngắn hạn** | **308** | **302** | **302** | **301** | **295** |
| Tiền và tương đương tiền | 3.17 | 1.72 | 1.96 | 0.26 | 0.79 |
| Đầu tư tài chính ngắn hạn | 45.3 | 45.3 | 45.3 | 45.3 | 49.8 |
| Phải thu ngắn hạn | 93.0 | 87.6 | 86.5 | 85.7 | 74.3 |
| Hàng tồn kho | 165 | 165 | 166 | 167 | 168 |
| Tài sản ngắn hạn khác | 2.11 | 2.16 | 2.26 | 2.37 | 2.81 |
| **Tài sản dài hạn** | **15.7** | **15.6** | **14.9** | **14.9** | **14.8** |
| Phải thu dài hạn | 12.9 | 12.9 | 12.9 | 12.9 | 12.9 |
| Tài sản cố định | 1.07 | 0.90 | 0.27 | 0.21 | 0.14 |
| Bất động sản đầu tư | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 |
| Tài sản dở dang | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 |
| Đầu tư tài chính dài hạn | 1.77 | 1.77 | 1.77 | 1.77 | 1.77 |
| Tài sản dài hạn khác | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 |
| Lợi thế thương mại | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 |
| **Nợ phải trả** | **189** | **184** | **184** | **179** | **174** |
| **Nợ ngắn hạn** | **177** | **171** | **171** | **179** | **169** |
| Vay và nợ thuê ngắn hạn | 0.15 | 0 | 0 | 0 | 0 |
| Phải trả người bán ngắn hạn | 70.7 | 70.2 | 70.1 | 70.0 | 68.4 |
| Nợ dài hạn | 12.6 | 12.6 | 12.5 | 0 | 4.87 |
| Vay và nợ thuê dài hạn | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 |
| **Nguồn vốn chủ sở hữu** | **135** | **134** | **133** | **136** | **136** |
| **Vốn chủ sở hữu** | **135** | **134** | **133** | **136** | **136** |
| Vốn điều lệ | 300 | 300 | 300 | 300 | 300 |
| Kinh phí và quỹ khác | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 |

*(Nguồn: fireant.vn)*